

MỘT SỐ NHẬN XÉT VỀ TẦM QUAN TRỌNG CỦA KHU HỆ CHIM KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN PÙ HƯỚNG TRONG KHU VỰC BẮC TRUNG BỘ, VIỆT NAM

HOÀNG NGỌC THẢO

Trường đại học Vinh

NGUYỄN CỬ

Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật

Pù Huống đã sớm có tên trong danh sách các khu rừng đặc dụng của Việt Nam (theo QĐ số 194/CT của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng ngày 9/8/1986) với diện tích 5.000ha. Năm 1997, Khu Bảo tồn thiên nhiên (KBTTN) Pù Huống được chính thức thành lập (theo QĐ số 4296/QĐ-UB của UBND tỉnh Nghệ An ngày 23/10/1997), với diện tích là 50.075 ha, trong đó có 36.458 ha diện tích rừng. Đây là một trong các khu rừng nằm trong vùng Bảo tồn Sinh quyển thế giới Miền Tây Nghệ An.

Các cuộc điều tra nghiên cứu sơ bộ về tài nguyên động thực vật tại đây đã được tiến hành vào năm 1996 [1] để làm cơ sở khoa học cho việc thành lập khu bảo tồn. Tiếp theo đó, các cuộc điều tra về đa dạng sinh học KBTTN Pù Huống, trong đó đáng chú ý là khu hệ chim đã được thực hiện với sự trợ giúp của Dự án DANIDA (2003) [9].

Dựa trên các số liệu điều tra ban đầu, cùng với các kết quả nghiên cứu thực địa được tiến hành trong các năm 2004, 2006 và 2007, chúng tôi đã tiến hành tổng hợp phân tích và đưa ra kết quả đánh giá về tầm quan trọng của khu hệ chim KBTTN Pù Huống trong khu vực Bắc Trung Bộ (gồm các tỉnh Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế).

I. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. Thời gian

Công tác điều tra nghiên cứu được thực hiện trong thời gian từ tháng 4 đến tháng 9/2004; từ tháng 3 đến tháng 11/2006 và từ tháng 3 đến tháng 11/2007.

2. Địa điểm

Các địa điểm và tuyến nghiên cứu trong khu bảo tồn thuộc địa bàn của 4 huyện:

- Huyện Quỳnh Hợp: xã Châu Cường, có Bản Khì (19°20'173" N - 105°04'408" E, 154 m); Lán Cây Xoan (19°19'023" N - 104°59'633" E, 385 - 390 m); Khe Hin Động (19°19'047" N - 105°00'167" E, 400 - 435 m); Đông Hà Nà (19°19'393" N - 105°00'044" E, 390 - 451 m); Khe Cò (19°19'308" N - 104°59'464" E, 390 m); và La Han (19°19'486" N - 104°59'735" E, 441 m).

- Huyện Quỳnh Châu: xã Châu Hoàn và Diễn Lãm, có Bản Cướm (19°24'581" N - 104°58'211" E, 350 m); Khe Bò, Lán Cây Dẻ (19°22'765" N - 104°56'879" E); khe Nhạp (19°22'373" N - 104°55'732" E, 389 m); Khe Phệp (19°22'530" N - 104°55'622" E, 399 m); Đông Phà Lườn (19°22'512" N - 104°56'037" E, 400 - 542 m); và Trảng Tranh (19°22'01,6" N - 104°53'03,3" E, 457 m).

- Huyện Quế Phong: xã Quang Phong, có Dốc bản Tạ (19°28'57,2" N - 104°51'41,6" E, 825 m); Khe Huổi Lắc (19°27'567" N - 104°51'449" E, 450 m); Khe Ton (19°26'567" N - 104°50'489" E, 513 m).

- Huyện Tương Dương: xã Nga My, có bản Na Kho (19°20'733" N - 104°51'673" E, 284m), khe Khó (19°21'385" N - 104°52'552" E, 338 — 391 m).

3. Phương pháp

- Nghiên cứu thực địa được tiến hành trong khu bảo tồn bằng việc khảo sát hàng ngày tại

các địa điểm và thời gian nói trên. Bên cạnh việc quan sát các loài bằng mắt thường và ống nhòm, kết hợp với máy ảnh, máy ghi âm còn sử dụng lưới mờ (chiều dài từ 7 - 12 m, cao 2,6 m, mắt lưới 1,5 × 1,5 cm) nhằm “bắt - thả chim”. Để tham khảo và định tên chim ngoài thiên nhiên đã sử dụng nhiều tài liệu khác nhau [2, 4, 8, 12, 13, 15]. Tên khoa học, tên phổ thông dựa theo Võ Quý, Nguyễn Cử (1995) [14] và Nguyễn Cử và cs. (2000) [8], bổ sung bằng tài liệu của Sibley C. G. và Monroe B. L. (1990) [16].

- Ngoài ra thành phần loài còn được bổ sung bằng các số liệu đã có trong các nghiên cứu trước đây ở khu bảo tồn [1], các loài đã thu mẫu và hiện lưu trữ ở Bảo tàng Sinh học (trường đại học Vinh), cũng như phỏng vấn và điều tra người dân sinh sống tại các bản trong khu bảo tồn và vùng đệm qua phiếu điều tra, kèm theo phương tiện hỗ trợ (tranh, ảnh màu) và lựa chọn thông tin về những loài đáng tin cậy.

- Xác định các loài quý, hiếm và bị đe dọa ở khu bảo tồn dựa theo Sách Đỏ Việt Nam (2007) [5], Danh lục Đỏ của Hiệp hội Bảo tồn Thiên

nhiên Quốc tế (IUCN, 2006) [10], Các loài chim bị đe dọa của Châu Á (BirdLife, 2003) [3], Công ước quốc tế về Buôn bán các Loài bị đe dọa (CITES, 2003) [6] và Nghị định số 32/2006/NĐ-CP của Chính phủ về Quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm [7].

- Đánh giá tầm quan trọng của khu vực nghiên cứu và so sánh với các Vùng chim quan trọng (VCQT) trong khu vực Bắc Trung Bộ dựa theo các tiêu chí được sử dụng trong sách hướng dẫn các VCQT ở Việt Nam, gồm các loài thuộc phân hạng A1, A2, A3 có trong khu bảo tồn [17, 18].

II. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

1. Những nét chính về khu hệ chim KBTTN Pù Huống

Kết quả nghiên cứu đã xác định được ở KBTTN Pù Huống 38 loài chim quý, hiếm và có giá trị bảo tồn đối với Việt Nam và thế giới (bảng 1), trong số đó có 30 loài định cư, 2 loài vừa định cư vừa di cư và 6 loài di cư [8, 14].

Bảng 1

Danh sách các loài chim quan trọng ở KBTTN Pù Huống

STT	Tên khoa học	Tên phổ thông	SĐVN 2007	IUCN 2006	Bird Life 2003	CITES 2003	NĐ32 /2006	Nguồn tư liệu	Ghi chú
1.	<i>Elanus caeruleus</i> (Desfontaines, 1789)	Diều trắng				II		T	R
2.	<i>Milvus migrans</i> (Boddaert, 1783)	Diều hâu				II		S	RM
3.	<i>Spilornis cheela</i> (Latham, 1790)	Diều hoa Miến Điện				II	IIB	SCT	R
4.	<i>Butastur indicus</i> (Gmelin, 1788)	Diều ấn Độ				II		S	M
5.	<i>Accipiter trivirgatus</i> (Temminck, 1824)	Ưng ấn Độ				II		ST	R
6.	<i>Accipiter gularis</i> (Temminck & Schlegel, 1844)	Ưng Nhật Bản				II		S	M
7.	<i>Accipiter nisus</i> (Linnaeus, 1758)	Ưng mây trắng				II		T	M
8.	<i>Ictinaetus malayensis</i> (Temminck, 1822)	Đại bàng Mã Lai				II		S	R
9.	<i>Spizaetus nipalensis</i> (Hodgson, 1836)	Diều núi				II		S	M
10.	<i>Microhierax melanoleucos</i> (Blyth, 1843)	Cắt nhỏ bụng trắng				II		T	R

11.	<i>Falco tinnunculus</i> Linnaeus, 1758	Cắt lưng hung				II		T	M
12.	<i>Falco severus</i> Horsfield, 1821	Cắt bụng hung				II		T	R
13.	<i>Arborophila charltonii</i> (Eyton, 1845)	Gà so ngực gụ	LR/ cd	NT	NT			T	R
14.	<i>Lophura nycthemera</i> (Linnaeus, 1758)	Gà lôi trắng	LR/ cd				IB	MPT	R
15.	<i>Polyplectron bicalcaratum</i> (Linnaeus, 1758)	Gà tiền mặt vàng	VU			II	IB	CT	R
16.	<i>Rheinartia ocellata</i> (Elliot, 1871)	Trĩ sao	VU	VU	VU	I	IB	PT	R
17.	<i>Pavo muticus</i> Linnaeus, 1766	Cồng	EN	VU	VU	II	IB	MT	R
18.	<i>Otus spilocephalus</i> (Blyth, 1846)	Cú mèo latusơ				II		C	R
19.	<i>Otus bakkamoena</i> Pennant, 1769	Cú mèo khoang cổ				II		C	R
20.	<i>Ketupa zeylonensis</i> (Gmelin, 1788)	Dù đi phương đông				II	IIB	T	R
21.	<i>Strix leptogrammica</i> Temminck, 1831	Hù				II		T	R
22.	<i>Glaucidium brodiei</i> (Burton, 1836)	Cú vọ mặt trắng				II		C	R
23.	<i>Glaucidium cuculoides</i> (Virgors, 1831)	Cú vọ				II		CT	R
24.	<i>Ninox scutulata</i> (Raffles, 1822)	Cú vọ lưng nâu				II		CT	RM
25.	<i>Megaceryle lugubris</i> (Temminck, 1834)	Bói cá lớn	VU					T	R
26.	<i>Alcedo hercules</i> Laubmann, 1917	Bông chanh rừng		NT	NT			SM	R
27.	<i>Anorrhinus tickelli</i> (Blyth, 1855)	Niệc nâu	VU	NT	NT	II	IIB	CSMT	R
28.	<i>Aceros undulatus</i> (Show, 1811)	Niệc mỏ vằn	VU			II	IIB	MP	R
29.	<i>Anthracoceros albirostris</i> (Shaw & Nodder, 1807)	Cao cát bụng trắng				II		MPT	R
30.	<i>Buceros bicornis</i> Linnaeus, 1758	Hồng hoàng	VU	NT	NT	I	IIB	MPT	R
31.	<i>Picus rabieri</i> (Oustalet, 1898)	Gỗ kiến đầu đỏ		NT	NT			T	R
32.	<i>Copsychus malabaricus</i> (Scopoli, 1788)	Chích chòe lửa					IIB	CT	R
33.	<i>Jabouilleia danjoui</i> (Robinson & Kloss, 1919)	Khướu mỏ dài	LR/ cd	NT	NT			C	R
34.	<i>Garrulax canorus</i> (Linnaeus, 1758)	Hoạ mi				II		T	R
35.	<i>Embiriza aureola</i> Pallas, 1773	Sẻ đồng ngực vàng		NT	NT			T	M

36.	<i>Gracula religiosa</i> Linnaeus, 1758	Yểng, Nhông				II	IIB	CST	R
37.	<i>Pica pica</i> (Linnaeus, 1758)	Ác là	EN					S	R
38.	<i>Corvus torquatus</i> Lesson, 1831	Quạ khoang	DD					T	R

Ghi chú: Sách Đỏ Việt Nam 2007: EN (Nguy cấp), VU (Sẽ nguy cấp), LR/cd (ít nguy cấp, phụ thuộc bảo tồn), DD (Thiếu dẫn liệu); IUCN 2006, BirdLife 2003: VU (Sẽ nguy cấp), NT (Sắp bị đe dọa); Nghị định 32/2006: IB (Cấm khai thác và sử dụng cho mục đích thương mại), IIB (Hạn chế khai thác và sử dụng); Công ước CITES, 2003: Phụ lục I (Cấm xuất khẩu cho mục đích thương mại); Phụ lục II (Cho phép xuất khẩu có kiểm soát); S. quan sát; C. nghe; M. mẫu hay di vật, mẫu bảo tàng; P. phỏng vấn; T. tư liệu [1, 9]; R. Loài định cư; M. Loài di cư; RM. Loài định cư và di cư [8, 14].

Theo danh sách trên, có 12 loài được ghi trong Sách Đỏ Việt Nam (2007), gồm 2 loài ở bậc EN - Nguy cấp, 6 loài ở bậc VU - Sẽ nguy cấp, 3 loài ở bậc LR/cd - ít nguy cấp và 1 loài chưa đủ thông tin để đánh giá (DD). Theo Danh Lục Đỏ các loài bị đe dọa (IUCN, 2006) và Danh lục các loài chim bị đe dọa ở Châu á (BirdLife, 2003), KBTTN Pù Huống có 9 loài, gồm 2 loài ở bậc VU - Sẽ nguy cấp và 7 loài ở bậc NT - Sắp bị đe dọa. Ngoài ra, theo Công ước quốc tế về buôn bán các loài bị đe dọa thì ở KBTTN Pù Huống có 28 loài, gồm 2 loài được ghi trong Phụ lục I và 26 loài trong Phụ lục II. Có 4 loài nằm trong mục IB và 7 loài nằm trong mục IIB (Nghị định 32/2006/ND-CP của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng quý, hiếm).

Kết quả điều tra cũng cho thấy ở KBTTN Pù Huống có 2 trong số 9 loài chim có vùng phân bố hẹp được xác định cho Vùng chim đặc hữu Đất thấp Trung Bộ [17], đó là trĩ sao *Rheinardia ocellata* và khướu mỏ dài *Jabouilleia danjoui*. Tuy nhiên, trong 2 loài nói trên thì mật độ bắt gặp của loài khướu mỏ dài ở khu bảo tồn là rất thấp. KBTTN Pù Huống được biết đến là nơi

thường gặp của khá nhiều loài chim bị đe dọa gần tuyệt chủng trên thế giới như gà so ngực gù *Arborophila charltonii*, bông chanh rừng - *Alcedo hercules*, niệc nâu - *Anorrhinus tickelli* và hồng hoàng - *Buceros bicornis*□.

2. Các loài có phân bố hạn chế trong một đơn vị địa sinh học

KBTTN Pù Huống là nơi phân bố của 25 loài có vùng phân bố hạn chế trong vùng địa sinh học Rừng á nhiệt đới Trung Quốc - Himalaya, 15 loài có vùng phân bố hạn chế trong vùng địa sinh học Rừng ẩm nhiệt đới Đông Dương và 5 loài trong vùng khô nhiệt đới Indo-Malaya [15].

Trong số các loài có phân bố hạn chế trong một đơn vị địa sinh học có một số loài chỉ được ghi nhận rất ít ở các khu vực khác tại Việt Nam như khướu đá hoa *Napothera crispifrons* và quạ khoang *Corvus torquatus*. Riêng loài quạ khoang chỉ được ghi nhận qua tài liệu nghiên cứu trước đây [1]. Có thể loài này không còn tồn tại trong khu bảo tồn.

Bảng 2

Các loài có vùng phân bố hạn chế trong một đơn vị địa sinh học

STT	Tên khoa học	Tên phổ thông
	Rừng á nhiệt đới Trung Quốc - Himalaya	
1	<i>Microhierax melanoleucos</i> (Blyth, 1843)	Cát nhỏ bụng trắng
2	<i>Arborophila rufogularis</i> Blyth 1850	Gà so họng hung
3	<i>Lophura nycthemera</i> (Linnaeus, 1758)	Gà lôi trắng
4	<i>Alcedo hercules</i> Laubmann, 1917	Bông chanh rừng
5	<i>Anorrhinus tickelli</i> (Jerdon, 1855)	Niếc nâu
6	<i>Megalaima asiatica</i> (Latham, 1790)	Cu rốc đầu đỏ
7	<i>Blythipicus pyrrhotis</i> (Hodgson, 1837)	Gỗ kiến nâu cổ đỏ
8	<i>Pitta soror</i> Wardlaw-Ramsay, 1881	Đuôi cụt đầu xám

9	<i>Coracina melaschistos</i> (Hodgsoni, 1836)	Phường chèo xám
10	<i>Pycnonotus sinensis</i> (Gmelin, 1789)	Bông lau trung quốc
11	<i>Chloropsis hardwickii</i> Jardine & Selby, 1830	Chim xanh hông vàng
12	<i>Lanius collurio</i> Lesson, 1834	Bách thanh nhỏ
13	<i>Enicurus schistaceus</i> (Hodgson, 1836)	Chích choè nước trắn trắng
14	<i>Pellorneus albiventris</i> (Godwin-Austen, 1877)	Chuối tiêu họng đốm
15	<i>Garrulax perspicillatus</i> (Gmelin, 1789)	Bò chao
16	<i>Garrulax canorus</i> (Linnaeus, 1758)	Hoạ mi
17	<i>Alcippe cinereiceps</i> (Verreaux, 1870)	Lách tách họng vạch
18	<i>Alcippe peracensis</i> Sharpe, 1887	Lách tách vành mắt
19	<i>Niltava davidi</i> La Touche, 1907	Đớp ruồi cầm đen
20	<i>Aethopiga christinae</i> Winhoe, 1869	Hút mật đuôi nhọn
21	<i>Arachnothera magna</i> (Hodgson, 1837)	Bấp chuối đốm đen
22	<i>Oriolus traillii</i> (Virgors, 1832)	Tử anh
23	<i>Urocissa whiteheadi</i> (Ogilvie-Grant, 1899)	Giẻ cùi vàng
24	<i>Dendrocitta formosae</i> Swinhoe, 1863	Choàng choạc xám
25	<i>Corvus torquatus</i> Lesson, 1831	Quạ khoang
Rừng ẩm nhiệt đới Đông Dương		
1	<i>Arborophila brunneopectus</i> (Blyth, 1855)	Gà so họng trắng
2	<i>Arborophila chloropus</i> (Blyth, 1859)	Gà so chân xám
3	<i>Polyplectron bicalcaratum</i> (Linnaeus, 1758)	Gà tiền mặt vàng
4	<i>Megalaima lagrandieri</i> Verreaux, 1868	Thầy chùa đít đỏ
5	<i>Megalaima faiostrica</i> (Temminck, 1831)	Thầy chùa đầu xám
6	<i>Picus rabieri</i> (Oustalet, 1898)	Gỗ kiến đầu đỏ
7	<i>Gecinulus grantia</i> (McClelland, 1840)	Gỗ kiến nâu đỏ
8	<i>Pitta elliotii</i> (Oustalet, 1874)	Đuôi cụt bụng vàng
9	<i>Hypsipetes propinquus</i> (Oustalet, 1903)	Cành cạch nhỏ
10	<i>Napothera crispifrons</i> (Blyth, 1855)	Khướu đá hoa
11	<i>Garrulax chinensis</i> (Scopoli, 1786)	Khướu bạc má
12	<i>Alcippe rufogularis</i> (Mandelli, 1873)	Lách tách họng hung
13	<i>Cyornis hainanus</i> (Ogilvie-Grant, 1900)	Đớp ruồi hải nam
14	<i>Dicrurus annectans</i> (Hodgson, 1836)	Chèo bẻo mỏ quạ
15	<i>Temnurus temnurus</i> (Temminck, 1825)	Chim khách đuôi cờ
Vùng khô nhiệt đới Indo - Malaya		
1	<i>Pavo muticus</i> Linnaeus, 1766	Công
2	<i>Coracina polioptera</i> (Sharpe, 1879)	Phường chèo xám nhỏ
3	<i>Pycnonotus aurigaster</i> (Vieillot, 1818)	Bông lau tai trắng
4	<i>Sturnus malabaricus</i> (Gmelin, 1789)	Sáo đá đuôi hung
5	<i>Sturnus nigricollis</i> (Paykull, 1807)	Sáo sậu

3. Thông tin về một số loài chim quan trọng ở KBTTN Pù Huống

Gà so ngực gụ - *Arborophila charltonii* (Eyton, 1845)

Số lượng không nhiều. Gặp ở sinh cảnh rừng phục hồi sau nương rẫy, rừng tre nứa, rừng thứ sinh thường xanh. Địa điểm bắt gặp: trên các

tuyến khảo sát bản Khì - khe Cò, bản Cướm - khe Bô (2003) [9]; khu vực Trảng Tranh (6/2006).

Gà lôi trắng - *Lophura nycthemera* (Linnaeus, 1758)

Số lượng quần thể còn tương đối nhiều. Được ghi nhận rộng rãi ở các sinh cảnh nương

rẫy, rừng tre nứa, rừng thứ sinh, rừng đá vôi thường xanh. Thường bị săn bắt và ăn thịt bởi người dân và thợ săn địa phương. Địa điểm bắt gặp: tuyến bản Khi - khe Cô, bản Cướm - khe Bô (2003) [9]; Tuyến bản Cướm - khe Phep, khe Bô (2004, 2006).

Gà tiền mặt vàng - *Polyplectron bicalcaratum* (Linnaeus, 1758)

Được ghi nhận có ở sinh cảnh rừng thứ sinh, rừng ven suối. Địa điểm gặp: khe Phep, đồng Phà Lườn (4/2004); Dốc Tạ - khe Huối Lắc (9/2004); Khe La Han (6/2006); Khe Bô (6/2006, 3/2007).

Trĩ sao - *Rheinartia ocellata* (Elliot, 1871)

Số lượng quần thể còn lại ít trong khu bảo tồn. Thường xuất hiện ở các khu rừng có độ cao trên 500m. Địa điểm bắt gặp: tuyến bản Khi - khe Cô, tuyến bản Cướm - khe Bô và tuyến bản Tạ - khe Ton (2003) [9].

Công - *Pavo muticus* Linnaeus, 1766

Được ghi nhận có vào năm 1996. Hiện tại không gặp trên thực địa, trong quá trình điều tra chỉ ghi nhận sự có mặt của loài này thông qua các di vật ở nhà người dân địa phương (6/2004). Có thể đã bị tuyệt chủng cục bộ ở khu bảo tồn.

Bói cá lớn - *Megaceryle lugubris* (Temminck, 1834)

Được ghi nhận năm 1996. Bắt gặp 1 cá thể tại khe Phep (4/2004). Gặp ở sinh cảnh ven suối.

Bông chanh rừng - *Alcedo hercules* Laubmann, 1917

Số lượng còn khá nhiều. Chỉ gặp ở sinh cảnh sông suối và ven bờ. Quan sát và thu mẫu 3 cá thể tại khe Phep (2004); Khe Bô và khe Cô (2006); Khe Cua (6/2007).

Niệc nâu - *Anorrhinus tickelli* (Blyth, 1855)

Số lượng quần thể còn tương đối nhiều. Sinh cảnh bắt gặp chủ yếu là rừng thứ sinh cây gỗ lớn. Đã quan sát thấy một đàn gồm 15 con ở Đông Phà Lườn, 2 con ở khe Phep (4/2004). Ngoài ra còn bắt gặp nhiều lần ở các khu vực khe Cô (5 con, 2004); Đông Hà Nà, khe La Han (2006), khe Bô (2006, 2007) với số lượng từ 1 - 2 con.

Niệc mỏ vàng - *Aceros undulatus* (Show, 1811)

Được ghi nhận từ năm 1996. Hiện tại không bắt gặp ngoài tự nhiên trong khu bảo tồn. Chỉ

được ghi nhận có mặt thông qua tài liệu, mẫu vật bảo tàng, qua phỏng vấn thợ săn địa phương và các di vật còn giữ trong nhà người dân địa phương (6/2004).

Hồng hoàng - *Buceros bicornis* Linnaeus, 1758

Loài này hiện chỉ bắt gặp ở khu vực rừng lùn dọc theo đỉnh Pu Lon - Pù Huống ở độ cao gần 1.000m. Các mẫu nhồi làm từ loài này được lưu giữ khá nhiều trong nhà người dân địa phương (2004, 2006).

Khướu mỏ dài - *Jabouilleia danjoui* (Robinson & Kloss, 1919)

Được ghi nhận ở khe Phep (4/2004). Chỉ bắt gặp một lần duy nhất.

Yểng, Nhông - *Gracula religiosa* Linnaeus, 1758

Loài này được săn bắt để bán và nuôi làm cảnh với số lượng nhiều. Gặp ở sinh cảnh rừng thứ sinh. Địa điểm gặp: khe Phep, đồng Phà Lườn (4/2004); dốc Tạ - khe Huối Lắc, bản Tạ (9/2004).

Ác là - *Pica pica* (Linnaeus, 1758)

Được ghi nhận qua quan sát trên tuyến khảo sát từ trạm bảo tồn Nga My đến bản Na Kho (tháng 11/2007). Gặp ở sinh cảnh rừng thứ sinh cây gỗ nhỏ, khu vực này có sự tác động lớn của con người.

Quạ khoang - *Corvus torquatus* Lesson, 1831

Được ghi nhận qua tư liệu [1] từ năm 1996. Không gặp trong quá trình thực địa, theo chúng tôi loài này có thể đã bị tuyệt chủng cục bộ ở khu bảo tồn.

4. So sánh các vùng chim quan trọng ở khu vực Bắc Trung Bộ

So sánh số loài ở các phân hạng A1, A2 và A3 giữa KBTTN Pù Huống với các VCQT trong khu vực Bắc Trung Bộ, kết quả như bảng 3.

Kết quả so sánh cho thấy so với các VCQT trong khu vực Bắc Trung Bộ, KBTTN Pù Huống có số loài ở phân hạng A1 thấp hơn so với 4 VCQT (KBTTN Kẻ Gỗ, VQG Vũ Quang, Khe Nét và VQG Pù Mát) và cao hơn 6 vùng còn lại từ 1 đến 4 loài. Tuy nhiên số loài thuộc phân hạng A2 thì KBTTN Pù Huống chỉ hơn ở VQG Cúc Phương 1 loài, tương đương với VQG Pù Mát, còn lại đều thấp hơn các VCQT khác (VQG

Vũ Quang, Phong Nha, Kẻ Bàng: 3 loài; Trường Sơn: 4 loài; KBTTN Kẻ Gỗ, Phong Điền, VQG Bạch Mã, Đắc Rông: 5 loài; Khe Nét: 6 loài). Đối với các loài có vùng phân bố giới hạn trong một đơn vị địa sinh học, đặc biệt ở yếu tố á nhiệt

đới Trung Quốc - Himalaya, KBTTN Pù Huống có số loài nhiều hơn so với một nửa số VCQT ở khu vực Bắc Trung Bộ (Phong Điền 21 loài, Đắc Rông 11 loài, Khe Nét 11 loài, Phong Nha 18 loài, Trường Sơn 9 loài).

Bảng 3

So sánh cấu trúc thành phần các vùng chim quan trọng ở khu vực Bắc Trung Bộ (nguồn [18])

VCQT	A1	A2	A3				
			I	II	III	IV	V
KBTTN Kẻ Gỗ	13	5	1	27	20	6	0
Phong Điền	8	5	0	21	18	3	0
VQG Vũ Quang	11	3	5	47	19	4	0
VQG Bạch Mã	8	5	1	26	17	5	0
Đắc Rông	7	5	0	11	24	3	0
VQG Cúc Phương	5	1	1	29	18	6	0
Khe Nét	10	6	0	21	18	4	0
Phong Nha	8	3	0	18	14	5	0
Kẻ Bàng	8	3	1	25	15	3	0
Trường Sơn	9	4	0	9	9	3	0
VQG Pù Mát	10	2	3	51	19	4	0
KBTTN Pù Huống	9	2	0	25	15	5	0

Ghi chú: A1. Loài bị đe dọa toàn cầu; A2. Loài phân bố hẹp; A3. Loài giới hạn trong một vùng địa sinh học (I. Rừng ôn đới Trung Quốc - Himalaya, II. Rừng á nhiệt đới Trung Quốc - Himalaya, III. Rừng ẩm nhiệt đới Đông Dương, IV. Vùng khô Nhiệt đới Indo-Malaya, V. Bình nguyên Indo-Gangetic).

III. KẾT LUẬN

Đã xác định được ở KBTTN Pù Huống có 38 loài chim quý, hiếm và có giá trị bảo tồn đối với Việt Nam và thế giới.

KBTTN Pù Huống có 9 loài chim bị đe dọa toàn cầu ở các mức độ khác nhau. Tại đây đã phát hiện nhiều loài có vùng phân bố hạn chế, cụ thể có 2 loài cho Vùng chim đặc hữu Đất thấp Trung Bộ, 25 loài cho vùng địa sinh học Rừng á nhiệt đới Trung Quốc - Himalaya, và 15 loài cho vùng địa sinh học Rừng ẩm nhiệt đới Đông Dương.

Như vậy, KBTTN Pù Huống có thể được đánh giá như là một trong những khu vực có vị trí quan trọng đối với công tác bảo tồn chim cũng như các nhóm động vật có xương sống khác, và đủ điều kiện để bổ sung vào hệ thống các VCQT của Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban quản lý khu BTTN Pù Huống, 2002: Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án đầu tư
2. Benking, E. C. Dickinson, 1976: A field guide to the birds of South-East Asia. William Collins Sons & Co. Ltd. Glasgow, London.
3. BirdLife International, 2003: Threatened Birds of Asia: The BirdLife International Red Data Book. Cambridge, UK.: BirdLife International.
4. Boonsong Lekagul, Philip D. Round, 1991: A field guide to the birds of Thailand. Saha Karn Bhaet Co. Ltd., Thailand.
5. Bộ Khoa học và Công nghệ, 2007: Sách Đỏ Việt Nam (phần 1. Động vật). Nxb. Khoa học Tự nhiên và Công nghệ, Hà Nội.
6. CITES, 2003: List Species database. UNEP-WCMC Species Database: CITES-Listed Species.
7. Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam, 2006: Nghị định số 32/2006/NĐ-CP về quản

- lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý hiếm.
8. **Nguyễn Cử, Lê Trọng Trái, Karen Phillipps**, 2000: Chim Việt Nam. Nxb. Lao động - Xã hội.
 9. **DANIDA, Chi cục Kiểm lâm Nghệ An**, 2003: Đánh giá nhanh Đa dạng Sinh học khu BTTN Pù Huống. Bộ môn Động vật, Khoa Sinh học, Trường đại học Vinh.
 10. **IUCN**, 2006: 2006 IUCN Red List of Threatened Species. International Union for Conservation of Nature and Natural resources.
 11. **Hoàng Xuân Quang, Hoàng Ngọc Thảo, Cao Tiến Trung**, 2005: Tạp chí Sinh học, 27(4A): 109 - 116. Hà Nội.
 12. **Võ Quý**, 1975: Chim Việt Nam, hình thái và phân loại (tập 1). Nxb. Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
 13. **Võ Quý**, 1981: Chim Việt Nam, hình thái và phân loại (tập 2). Nxb. Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
 14. **Võ Quý, Nguyễn Cử**, 1995: Danh lục chim Việt Nam. Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội.
 15. **Robson C. R.**, 2000: A field guide to the Birds of South-East Asia. Bangkok: Asia Books.
 16. **Sibley C. G., Monroe B. L.**, 1990: Distribution and Taxonomy of Birds of the World. Yale University Press New Haven & London.
 17. **Stattersfield A. J., Crosby M. J., Long A. J. and Wege D. C.**, 1998: Endemic Bird Areas of the World: priorities for biodiversity conservation. Cambridge, UK: BirdLife International.
 18. **Tordoff A. W. và cs.**, 2002: Sách hướng dẫn các Vùng Chim Quan Trọng ở Việt Nam. Hà Nội: Chương trình BirdLife Quốc tế tại Đông Dương và Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật.

A FEW REMARKS ABOUT IMPORTANCE OF AVIFAUNA OF PU HUONG NATURE RESERVE IN NORTH - CENTRAL REGION, VIETNAM

HOANG NGOC THAO, NGUYEN CU

SUMMARY

Pu Huong nature reserve located in Nghean province, North part, Vietnam. Field Surveys on Birds in the Pu Huong nature reserve were carried out within April - September, 2004; March - November, 2006 and March - November, 2007 in Chauquang commune (Quyhop district); Dienlam and Chauhoan commune (Quychau district); Quangphong commune (Quephong district) and Ngamy commune (Tuongduong district), Nghean province.

A total of 38 species of birds that are importance conservation: There are 12 species of birds were listed in Vietnam Red Data Book 2007 (Endangered: 2 species, Vulnerable: 6 species, Lower risk: 3 species and Data deficient: 1 species); 9 species of birds in Theatened birds of Asia (BirdLife International 2003) and 2006 IUCN Red List of Threatened Species (Vulnerable: 2 species, Near threatened: 7 species); In CITES 2003, there are 28 species, including 2 species in Appendix I and 26 species in Appendix II; And there are 11 species were listed in Decision Number 32/2006/ND-CP of the Government of Vietnam, 4 species in Groups IB and 7 species in Groups IIB (see tables 1).

There are 9 species of birds that are international importance conservation, and 2 restricted - range species of North Central Viet Nam that are Crested Argus (*Rheinardia ocellata*) and Short-tailed Scimitar Babbler (*Jabouilleia danjoui*).

25 species have been recorded for the Biome-restricted species of Chinese-Himalaya Subtropical forests and 15 species for Indochina Moist forest and 5 species for Indo-Malaya tropical dry forests (see tables 2).

Table 3 shows the result by comparison between Pu Huong and other Important Bird Areas in North Central Region of Vietnam. The result of comparison shows that Pu Huong nature reserve have enough conditions for additional to Importance Bird areas of Vietnam.

Ngày nhận bài: 30-11-2007